

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ
THỦY TINH VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

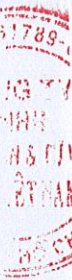


CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 35



CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Lê Dũng	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Thị Kim Hoa	Thành viên
Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Phạm Phúc Thương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng ban
Ông Trần Mạnh	Thành viên
Bà Ngô Ngọc Lan	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Lê Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Huỳnh Quang	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Thanh Phượng	Giám đốc điều hành
Ông Phan Thanh Liêm	Giám đốc điều hành

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Lê Dũng

Số: 20.387/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

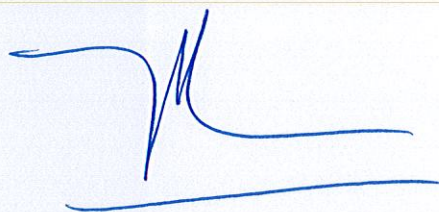
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.941.963.895	20.724.871.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.740.765.345	2.512.868.404
1. Tiền	111	4.1	2.740.765.345	2.512.868.404
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.321.093.308	10.957.564.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	3.212.429.348	6.677.585.503
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		460.117.076	9.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	3.862.776.800	3.862.776.800
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.002.234.905	2.624.666.610
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.216.464.821)	(2.216.464.821)
III. Hàng tồn kho	140	4.7	23.026.573.365	6.459.619.059
1. Hàng tồn kho	141		23.627.739.710	7.060.785.404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(601.166.345)	(601.166.345)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.853.531.877	794.819.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.869.697	9.787.879
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.320.692.657	259.062.214
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	525.969.523	525.969.523
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.160.092.132	82.856.605.808
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		116.739.187	134.264.187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	53.739.187	58.064.187
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	63.000.000	76.200.000
II. Tài sản cố định	220		11.777.913.621	12.796.288.397
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	4.202.017.731	4.990.607.135
Nguyên giá	222		15.505.114.028	16.797.701.329
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.303.096.297)	(11.807.094.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	7.575.895.890	7.805.681.262
Nguyên giá	228		10.328.865.296	10.329.239.786
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.752.969.406)	(2.523.558.524)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	7.479.780.572	8.095.879.760
1. Nguyên giá	231		11.769.066.280	11.769.066.280
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.289.285.708)	(3.673.186.520)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	61.738.632.972	61.738.632.972
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.850.307.322	45.850.307.322
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.236.080.000	25.236.080.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.347.754.350)	(9.347.754.350)
V. Tài sản dài hạn khác	260		47.025.780	91.540.492
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.025.780	91.540.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		116.102.056.027	103.581.476.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

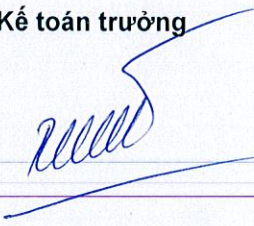
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.867.735.719	19.383.962.891
I. Nợ ngắn hạn	310		30.430.485.453	16.766.927.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	13.997.763.780	947.052.261
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	1.925.929.401	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	228.510.708	357.837.455
4. Phải trả người lao động	314		207.500.000	284.600.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		96.572.652	128.109.327
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	3.038.752.431	2.083.871.583
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	10.253.000.000	12.283.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		682.456.481	682.456.481
II. Nợ dài hạn	330		1.437.250.266	2.617.035.784
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.14	1.089.777.075	1.312.477.075
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		347.473.191	1.304.558.709
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.234.320.308	84.197.514.088
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	84.234.320.308	84.197.514.088
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.999.560.000	94.999.560.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		94.999.560.000	94.999.560.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.215.200.730	3.215.200.730
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.980.440.422)	(14.017.246.642)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(14.017.246.642)	(12.312.572.254)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.806.220	(1.704.674.388)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		116.102.056.027	103.581.476.979

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng


Đào Nguyễn Minh Chi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	46.154.550.880	28.140.724.663
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.154.550.880	28.140.724.663
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	35.631.435.347	23.014.704.911
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.523.115.533	5.126.019.752
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.365.358.731	3.522.483.978
6. Chi phí tài chính	22	5.4	1.131.598.710	1.188.846.818
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		1.130.062.000	1.203.018.324
7. Chi phí bán hàng	25		330.085.460	1.048.164.261
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	8.593.313.279	8.174.678.008
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.833.476.815	(1.763.185.357)
10. Thu nhập khác	31		229.359.423	78.181.818
11. Chi phí khác	32		1.142.792.912	19.670.849
12. Lợi nhuận khác	40		(913.433.489)	58.510.969
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		920.043.326	(1.704.674.388)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	883.237.106	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.806.220	(1.704.674.388)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4	(179)
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4	(179)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc

 Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng


 Đào Nguyễn Minh Chi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		920.043.326	(1.704.674.388)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	1.719.473.964	1.739.169.925
Các khoản dự phòng	03		(957.085.518)	(309.339.971)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		24.710	(281.583)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.363.621.731)	(3.581.517.757)
Chi phí lãi vay	06	5.4	1.130.062.000	1.203.018.324
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		1.448.896.751	(2.653.625.450)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.592.365.341	2.635.274.835
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.566.954.306)	5.023.490.362
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.470.858.346	(1.660.206.720)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		47.432.894	73.903.658
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.130.062.000)	(1.203.018.324)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(883.237.106)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		979.299.920	2.215.818.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(85.000.000)	(1.444.695.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	78.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.363.621.731	1.996.911.627
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.278.621.731	(1.069.602.052)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	-	1.811.200.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.030.000.000)	(2.523.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.030.000.000)	(712.060.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		227.921.651	434.156.309
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.512.868.404	2.078.430.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(24.710)	281.583
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	2.740.765.345	2.512.868.404

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng

Đào Nguyễn Minh Chi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH MTV Sành Sứ Thủy Tinh Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446937 ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 02 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 30 (31/12/2018: 33).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm sành sứ thủy tinh. Chế biến nguyên liệu chuyên ngành sành sứ thủy tinh.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Nuôi trồng thủy sản nội địa.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Đường 206, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	20%	20%	20%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Miền Trung (CER)	Số 26, Đường Nguyễn Thái Học, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An.	40%	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	18C Phạm Đình Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa – Vũng Tàu	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 315 - Xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với thời hạn sử dụng đến 08/07/2052. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 6 – 25 năm

Khi thanh lý bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối với việc ghi nhận doanh thu bất động sản, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua;
- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế suất là 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.23. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.070.602.640	602.213.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.670.162.705	1.910.654.413
Cộng	2.740.765.345	2.512.868.404

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNH SỬ THUYẾT MINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
				VND
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Miền Trung (CER)	33.850.307.322	-	33.850.307.322	-
Cộng	45.850.307.322	-	45.850.307.322	-
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Habeco	2.109.800.000	-	2.109.800.000	-
Trường đại học Công nghiệp Vĩnh	11.749.720.000	(2.645.685.764)	11.749.720.000	(2.645.685.764)
Công ty Cổ phần An Phú (*)	9.900.000.000	(6.325.508.586)	9.900.000.000	(6.325.508.586)
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Nhất Việt	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Giải Pháp Kinh Doanh & Phần mềm Sao Khuê	376.560.000	(276.560.000)	376.560.000	(276.560.000)
Công ty Cổ phần Xây Dựng Vina	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Cộng	25.236.080.000	(9.347.754.350)	25.236.080.000	(9.347.754.350)

(*) Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần An Phú khó có khả năng thu hồi. Do vậy, Công ty lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này lũy kế đến ngày 31/12/2019 với số tiền là 6.325.508.586 VND.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý vào các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	3.505.681.799
Phải thu từ khách hàng:		
DNTN Gốm Thành Châu (Văn phòng Công ty)	496.648.000	496.648.000
DNTN Gốm Thành Châu (Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa – Vũng Tàu)	127.385.500	127.385.500
Công ty CP Viglacera Hà Nội	334.058.591	334.058.591
Các khách hàng khác	2.254.337.257	2.213.811.613
Cộng	3.212.429.348	6.677.585.503
Dài hạn:		
Các khách hàng khác	53.739.187	58.064.187

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Là khoản phải thu về việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER) vay tiền trong năm – Xem thêm mục 8.

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	371.930.759	-	470.227.850	-
Tạm ứng CBCNV	420.000.000	-	453.688.896	-
Nguyễn Thành Lượng	749.050.000	-	749.050.000	-
Phải thu khác	461.254.146	-	951.699.864	-
Cộng	2.002.234.905	-	2.624.666.610	-
Dài hạn:				
Ký quỹ thuê trụ sở văn phòng Công ty	63.000.000	-	76.200.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.216.464.821	-	2.216.464.821	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì đã đòi nợ nhiều năm nhưng khách hàng đã bỏ trốn, đóng mã số thuế và giải thể nên chưa thanh toán công nợ.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Thời gian quá hạn (tháng)
DNTN Gốm Thành Châu (Văn phòng Công ty)	496.648.000	-	496.648.000	48
Công ty CP Viglacera Hà Nội	334.058.591	-	334.058.591	48
Các khách hàng khác	1.385.758.230	-	1.385.758.230	48
Cộng	2.216.464.821	-	2.216.464.821	
				Thời gian quá hạn (tháng)
				36
				36
				36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.323.607.743	-	1.360.281.786	-
Công cụ, dụng cụ	35.445.000	-	35.445.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	11.166.101.273	-	1.332.817.408	-
Thành phẩm	7.218.164.396	-	291.013.635	-
Hàng hóa	3.884.421.298	(601.166.345)	4.041.227.575	(601.166.345)
Cộng	<u>23.627.739.710</u>	<u>(601.166.345)</u>	<u>7.060.785.404</u>	<u>(601.166.345)</u>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 601.166.345 VND.

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 31/12/2019 chủ yếu là chi phí có liên quan đến công trình Trung tâm thương mại – Văn phòng cho thuê – Nhà ở xây và chung cư (Saigon Sky) dở dang.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN SỮ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dân VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.350.789.007	3.362.794.930	4.737.011.458	347.105.934	16.797.701.329
Mua trong năm	-	85.000.000	-	-	85.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(983.481.367)	(47.000.000)	-	(347.105.934)	(1.377.587.301)
Tại ngày 31/12/2019	7.367.307.640	3.400.794.930	4.737.011.458	-	15.505.114.028
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	4.490.105.150	2.397.747.991	4.572.135.119	347.105.934	11.807.094.194
Khấu hao trong năm	563.109.240	264.980.160	45.500.004	-	873.589.404
Thanh lý, nhượng bán	(983.481.367)	(47.000.000)	-	(347.105.934)	(1.377.587.301)
Tại ngày 31/12/2019	4.069.733.023	2.615.728.151	4.617.635.123	-	11.303.096.297
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	3.860.683.857	965.046.939	164.876.339	-	4.990.607.135
Tại ngày 31/12/2019	3.297.574.617	785.066.779	119.376.335	-	4.202.017.731

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.803.353.630 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2019	10.329.239.786
Thanh lý, nhượng bán	374.490
Tại ngày 31/12/2019	10.328.865.296
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2019	2.523.558.524
Khấu hao trong năm	229.785.372
Thanh lý, nhượng bán	(374.490)
Tại ngày 31/12/2019	2.752.969.406
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2019	7.805.681.262
Tại ngày 31/12/2019	7.575.895.890

4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê:</u>				
Nguyên giá:				
Nhà xưởng	11.769.066.280	-	-	11.769.066.280
Cộng	11.769.066.280	-	-	11.769.066.280
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà xưởng	4.289.285.708	616.099.188	-	3.673.186.520
Cộng	4.289.285.708	616.099.188	-	3.673.186.520
Giá trị còn lại:				
Nhà xưởng	7.479.780.572			8.095.879.760
Cộng	7.479.780.572			8.095.879.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	4.099.000.000	4.099.000.000	-	-
Phải trả cho người bán:				
Công ty CP Tập đoàn Semec	3.326.823.265	3.326.823.265	-	-
Công ty CP Sản xuất và Thương Mại Hương Kính	2.269.390.000	2.269.390.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	4.302.550.515	4.302.550.515	947.052.261	947.052.261
Cộng	13.997.763.780	13.997.763.780	947.052.261	947.052.261

4.12. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	786.149.401	-
Người mua trả tiền trước:		
Công ty CP Công nghiệp Á Mỹ	278.520.000	-
Các khách hàng khác	861.260.000	-
Cộng	1.925.929.401	-

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	626.112.678	732.509.059	-	106.396.381
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	380.763.084	380.763.084	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	44.187.600	44.187.600	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	525.969.523	-	883.237.106	883.237.106	525.969.523	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	32.132.100	92.100.409	115.030.775	-	55.062.466
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	196.378.608	105.210.685	105.210.685	-	196.378.608
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	766.438.517	766.438.517	-	-
Cộng	525.969.523	228.510.708	2.901.050.079	3.030.376.826	525.969.523	357.837.455

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.14. Phải trả khác**

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	71.769.409	129.042.909
Công ty Cổ Phần Việt - CEO	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội	2.189.320.352	1.204.828.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.662.670	-
Cộng	<u>3.038.752.431</u>	<u>2.083.871.583</u>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ cho thuê nhà xưởng:		
Công ty TNHH Thiết Bị Gốm Sứ Glisten Việt Nam	390.000.000	390.000.000
Công ty TNHH Colorobbia Việt Nam	398.760.000	398.760.000
Công ty TNHH Đá Hoa Cương Việt Trung	-	222.700.000
Công ty TNHH Khuôn Mẫu Hằng Tinh	151.017.075	151.017.075
Công ty TNHH Thương Mại Sản Xuất Vinh Chí Thành	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Gia Công Bao Bì K - T	50.000.000	50.000.000
Cộng	<u>1.089.777.075</u>	<u>1.312.477.075</u>

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

4.15. Vay ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay các bên liên quan – Xem thêm mục 8	7.961.725.000	7.961.725.000	-	2.000.000.000	9.961.725.000	9.961.725.000
Các cá nhân khác	2.291.275.000	2.291.275.000	-	30.000.000	2.321.275.000	2.321.275.000
Cộng	10.253.000.000	10.253.000.000	-	2.030.000.000	12.283.000.000	12.283.000.000

Tất cả các khoản vay ngắn hạn của Công ty là vay của cán bộ công nhân viên lãi suất là 9,5%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	94.999.560.000	3.215.200.730	(12.312.572.254)	85.902.188.476
Lỗi trong năm trước	-	-	(1.704.674.388)	(1.704.674.388)
Tại ngày 01/01/2019	94.999.560.000	3.215.200.730	(14.017.246.642)	84.197.514.088
Lãi trong năm nay	-	-	36.806.220	36.806.220
Tại ngày 31/12/2019	94.999.560.000	3.215.200.730	(13.980.440.422)	84.234.320.308

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ông Trần Lê Dũng	14.328.790.000	14.328.790.000
Công ty Cổ phần Hà Quang (Từ Vốn nhà nước chuyển sang)	6.746.360.000	6.746.360.000
Tổng công ty CP Bia – Rượu – NGK Hà Nội	5.700.000.000	5.700.000.000
Ông Lê Quang Tuấn	5.281.690.000	5.281.690.000
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4.750.000.000	4.750.000.000
Ông Phan Ngọc Anh	4.780.360.000	4.780.360.000
Ông Nguyễn Miên Tiến	4.750.000.000	4.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.662.360.000	48.662.360.000
Cộng	94.999.560.000	94.999.560.000

Tại ngày 31/12/2019, vốn góp của chủ sở hữu bằng 94,99% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Nghị quyết 85/NQ- ĐHCĐ ngày 19 tháng 09 năm 2011 của Hội đồng quản trị, Công ty phát hành 4.500.000 cổ phiếu thưởng với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho tất cả cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:9 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Kết quả phát hành cổ phiếu thưởng năm 2011 là 4.499.956 cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 44.999.560.000 VND.

4.16.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.499.956	9.499.956
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.499.956	9.499.956

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

4.16.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	36.806.220	(1.704.674.388)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	36.806.220	(1.704.674.388)
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	9.499.956	9.499.956
Lãi cơ bản lãi suy giảm trên cổ phiếu	4	(179)

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Ngoại tệ các loại:		
USD	574,66	574,66

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng	6.693.981.127	8.590.210.423
Doanh thu hợp đồng xây dựng	28.453.073.636	12.879.036.456
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.462.041.572	6.671.477.784
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (*)	4.545.454.545	-
Cộng	46.154.550.880	28.140.724.663

Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8

	28.179.273.636	12.036.374.638
--	----------------	----------------

(*) Là doanh thu từ việc chuyển nhượng bất động sản ở Chi nhánh Công ty tại Hải Dương khi thực hiện giải thể Chi nhánh.

Chi tiết tổng doanh thu theo Văn phòng Công ty và các chi nhánh:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Văn phòng Công ty	45.422.646.851	26.744.769.969
Các chi nhánh	731.904.029	1.395.954.694
Cộng	46.154.550.880	28.140.724.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.446.775.929	7.530.434.214
Giá vốn hợp đồng xây dựng	26.435.246.980	11.850.401.901
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.667.306.820	3.366.741.223
Dự phòng bảo hành công trình	82.105.618	267.127.573
Cộng	35.631.435.347	23.014.704.911

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	523.621.731	175.905.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia – Xem thêm mục 8	840.000.000	3.345.910.194
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.737.000	668.007
Cộng	1.365.358.731	3.522.483.978

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.130.062.000	1.203.018.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.536.710	14.634.144
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(28.805.650)
Cộng	1.131.598.710	1.188.846.818

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.194.029.220	4.048.028.802
Chi phí đồ dùng văn phòng	114.641.974	223.798.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.083.335	93.792.393
Chi phí thuế, phí và lệ phí	143.291.401	144.759.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.926.456.058	3.634.824.942
Chi phí bằng tiền khác	182.811.291	29.473.000
Cộng	8.593.313.279	8.174.678.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.960.165.207	2.470.069.747
Chi phí nhân công	10.017.559.012	6.221.736.863
Chi phí sử dụng máy thi công	281.120.997	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.473.964	1.739.169.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.038.300.877	10.453.389.438
Chi phí khác bằng tiền	753.533.012	366.556.409
Chi phí dự phòng	82.105.618	267.127.573
Cộng	48.852.258.687	21.518.049.955

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	920.043.326	(1.704.674.388)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.368.192.912	701.209.186
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	840.000.000	3.795.910.194
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	1.448.236.238	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	-	(4.799.375.396)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Cộng: Thuế TNDN từ thu nhập khác (chuyển nhượng bất động sản)	18.836.611	-
Công: Thuế TNDN từ năm 2011 trở về trước	864.400.495	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	883.237.106	-

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	1.811.200.000

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.030.000.000	2.523.260.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNH SỬ THUYẾT MINH VIỆT NAM

Địa chỉ: 20-24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa và thành phẩm
- Xây dựng
- Cung cấp dịch vụ
- Chuyển nhượng bất động sản (BDS)

	Bán hàng hóa và thành phẩm		Xây dựng		Cung cấp dịch vụ		Chuyển nhượng BĐS		Loại trừ		Đơn vị tính: nghìn đồng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu												
Từ khách hàng bên ngoài	6.693.981	8.590.210	28.453.074	12.879.037	6.462.041	6.671.478	4.545.455	-	-	-	46.154.551	28.140.725
Giữa các bộ phận	-	78.249	-	-	-	-	-	-	-	(78.249)	-	-
Cộng	6.693.981	8.668.459	28.453.074	12.879.037	6.462.041	6.671.478	4.545.455			(78.249)	46.154.551	28.140.725
Kết quả hoạt động kinh doanh												
Kết quả của bộ phận	1.247.405	1.059.776	1.400.395	761.507	3.329.861	3.304.737	4.545.455	-	-	-	10.523.116	5.126.020
CP không phân bổ											8.923.399	9.222.842
Thu nhập tài chính											1.365.359	3.522.484
Chi phí tài chính											1.131.599	1.188.847
Thu nhập khác											229.359	78.182
Chi phí khác											1.142.793	19.671
Lợi nhuận trước thuế											920.043	(1.704.674)
Thuế TNDN hoãn lại											-	-
Lợi nhuận sau thuế											36.806	(1.704.674)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

Công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản và nợ phải trả của Công ty dùng chung cho hoạt động xây dựng, bán hàng hóa và thành phẩm, kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ.

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER) | Công ty liên kết |
| 2. Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89 | Công ty liên kết |
| 3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER):		
Phải thu của khách hàng – Xem thêm mục 4.3	-	3.505.681.799
Phải thu về cho vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4	3.862.776.800	3.862.776.800
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.11	4.099.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12	786.149.401	-
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	50.322.759	470.227.850
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	321.608.000	-
Cộng – Xem thêm mục 4.5	371.930.759	470.227.850
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn – Xem thêm mục 4.15:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	7.961.725.000	9.961.725.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER):		
Cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục 5.1	28.179.273.636	12.036.374.638
Nhận lãi cho vay	469.971.177	168.677.660
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89:		
Nhận cổ tức – Xem thêm mục 5.3	840.000.000	-
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:		
Chi phí lãi vay	909.538.000	1.005.653.700
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.128.700.000	1.068.700.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	205.000.000	205.000.000
9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	20.400.000	20.400.000
10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG		
Công ty cho thuê nhà xưởng, văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình từ 3 năm đến 5 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi năm:		
	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong năm	5.316.048.448	4.147.766.144

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	5.573.136.219	5.868.590.640
Trên 1 năm đến 5 năm	1.784.945.008	7.361.143.240
Cộng	<u>7.358.081.227</u>	<u>13.229.733.880</u>

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

Trần Lê Dũng

Kế toán trưởng

Đào Nguyễn Minh Chi